TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1171/2019/DS-PT
Ngày: 29/11/2019
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Phan Thị Tú Oanh**

Các Thẩm phán: 1. **Ông Lại Huỳnh Tú**

2. **Bà Phan Thị Hằng**

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Hữu Thọ, cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Tào Minh Quân, Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 359/DSPT ngày 30 tháng 7 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 114/2019/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5109/2019/QĐPT-DS ngày 24 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đinh Thị T (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 1.1 chung cư 830 K, Phường F, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lữ Thị B; địa chỉ: số nhà 89 đường D, phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền lập ngày 18

tháng 11 năm 2014 tại Phòng Công chứng S, Thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng 027576). (có mặt)

Bị Đơn: Bà Bùi Thị H (vắng mặt)

Địa chỉ: số nhà 49/5 đường L, phường P, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hữu Q; địa chỉ: số nhà 49/11B đường Đ, Phường C, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền lập ngày 31 tháng 01 năm 2018 tại Phòng Công chứng Z, Thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng 0353). (có mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông NLQ1 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp J, xã D, huyện A, tỉnh Y.

2. Bà NLQ2 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 1, Phường 1, thành phố Y, tỉnh Y.

3. Bà NLQ3 (vắng mặt)

Địa chỉ: số nhà 61/4 Tổ E, khu phố Q, phường G, thành phố Y, tỉnh Y.

4. Ông NLQ4 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố O, phường G, thành phố Y, tỉnh Y.

5. Ông NLQ5 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố R, phường G, thành phố Y, tỉnh Y.

6. Ông NLQ6 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố R, phường G, thành phố Y, tỉnh Y.

7. Bà NLQ7 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố R, phường G, thành phố Y, tỉnh Y.

8. Bà NLQ8 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố Q, phường G, thành phố Y, tỉnh Y.

9. Ông NLQ9 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố Q, phường G, thành phố Y, tỉnh Y.

10. Ông NLQ10 (vắng mặt)

Địa chỉ: số nhà 61/4 khu phố Q, phường G, thành phố Y, tỉnh Y.

11. Bà NLQ11 (vắng mặt)

Địa chỉ: số 1.1 Chung cư K, Phường F, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Ông NLQ12 (vắng mặt)

Địa chỉ: số 1.1 Chung cư K, Phường F, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người làm chứng:

1. Bà Phạm Thị Lệ T (có mặt)

Địa chỉ: số nhà 127/1 đường M, Phường F, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Lê Văn Song (có mặt)

Địa chỉ: số nhà 65/2 đường X, xã P, huyện H, tỉnh Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Đinh Thị T có người đại diện hợp pháp là bà Lữ Thị B trình bày:

Ngày 25/7/2012, bà Đinh Thị T và bà Bùi Thị H ký Hợp đồng vay, theo đó, bà T cho bà H vay 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng, thời hạn vay là 04 (Bốn) tháng, bắt đầu từ ngày 25/7/2012 đến 25/11/2012, lãi suất vay là 3,5%/tháng, tín chấp bằng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các ông bà NLQ1, NLQ2, Đỗ Thanh Trung, NLQ11. Hai bên đã giao nhận tiền vay và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 16/10/2012, bà H trả 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng nợ vốn.

Ngày 28/4/2013, bà H vay thêm 114.000.000 (Một trăm mười bốn triệu) đồng.

Bà T đã nhiều lần yêu cầu bà H thanh toán vốn và lãi vay, nhưng đến nay bà H chỉ trả tiền lãi là 59.100.000 (Năm mươi chín triệu một trăm nghìn) đồng.

Nay, bà T yêu cầu bà H trả nợ vốn là 714.000.000 (Bảy trăm mười bốn triệu) đồng và tiền lãi tính từ ngày 25/7/2012 đến 25/4/2019 theo lãi suất 20%/năm và 30%/năm, trừ đi 59.100.000 (Năm mươi chín triệu một trăm nghìn) đồng tiền lãi đã nhận, tổng cộng là 1.921.077.534 (Một tỷ chín trăm hai

mươi mốt triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm ba mươi tư) đồng, thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã nhận từ bà H, bà T đã trả lại cho bà NLQ11 và tự nguyện trả lại cho các đương sự có liên quan bản chính các giấy chứng nhận còn lại.

Bị đơn là bà Bùi Thị H có người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Hữu Q trình bày:

Bà H xác nhận việc ký Hợp đồng vay ngày 25/7/2012, trả 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng vào ngày 16/10/2012, vay thêm 114.000.000 (Một trăm mười bốn triệu) đồng vào ngày 28/4/2013 như nguyên đơn trình bày là đúng.

Trên thực tế, hai bên không giao dịch trực tiếp mà thông qua con gái bà T là bà NLQ11. Số tiền 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng theo Hợp đồng vay được chia cho bà H 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng, bà NLQ2 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng, bà NLQ11 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng. Còn 114.000.000 (Một trăm mười bốn triệu) đồng là tiền lãi do không thanh toán được nên bà H phải nhận vay thêm theo yêu cầu của phía bà T.

Tổng số tiền lãi bà H đã trả qua bà NLQ11 từ tháng 8/2013 đến tháng 10/2014 là 156.600.000 (Một trăm năm mươi sáu triệu sáu trăm nghìn) đồng.

Sau kỳ thanh toán tháng 10/2014, do không có việc làm dẫn đến chậm thanh toán tiền nên bà H đã đề nghị bà T, bà NLQ11 không tính lãi mà chỉ trả nợ gốc 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng. Bà Phạm Thị Lệ T, chị dâu của bà H, đã trả cho mẹ con bà T số tiền này, có ghi biên nhận nhưng đã làm thất lạc.

Nay, bà H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sở dĩ tại bản khai đề ngày 27/12/2014, bà H xác nhận có vay và còn nợ bà T 714.000.000 (Bảy trăm mười bốn triệu) đồng là do không am hiểu pháp luật và muốn mọi việc được giải quyết cho xong.

Bà H không đồng ý nhận lại bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã giao cho bà T và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm có:

Bà NLQ2 trình bày:

Bà và bà Bùi Thị H quen biết đã lâu. Năm 2009, bà có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO473402 để vay tiền của bà H.Việc bà H vay tiền bà T, bà không biết và không liên quan. Nay, được biết bà H đã tín chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà T, bà đồng ý và không có tranh chấp. Bà yêu cầu vắng mặt trong quá trình tố tụng.

Ông NLQ1 trình bày:

Năm 2010, ông đã đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên mình cho một người tên Trần Tường V để vay tiền. Sau đó, cả nhóm của bà V bị tù về tội lừa đảo. Ông không biết, không liên quan đến bà T và bà H nên không có ý kiến về việc giải quyết vụ án. Ông sẽ liên hệ với cơ quan chức năng xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác. Ông yêu cầu vắng mặt trong các buổi làm việc cũng như xét xử.

Bà NLQ11 trình bày:

Bà xác nhận nội dung trình bày của nguyên đơn là đúng. Do bà H là bạn thân của bà từ khi học cấp J nên khi bà H cần tiền làm ăn bà đã năn nỉ mẹ đẻ là bà Đinh Thị T cho bà H vay tiền, đồng thời đưa bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà và chồng là ông NLQ12 cho bà H để bà H tín chấp cho bà T. Bà không nhận các khoản tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng và 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng như bị đơn trình bày. Do khó khăn về kinh tế, bà đã xin lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chuyển nhượng tài sản cho người khác. Bà đề nghị Tòa án tiếp tục xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

Ông NLQ12 trình bày:

Ông thống nhất với ý kiến của bà NLQ11 và đề nghị Tòa án tiếp tục xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

Các ông bà NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7, NLQ8, NLQ9, NLQ10 không giao nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, vắng mặt trong các phiên họp

kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, và vắng mặt tại các phiên tòa.

Người làm chứng gồm:

Ông Lê Văn Song trình bày: Ông có quen bà Bùi Thị H và bà NLQ11. Ông không biết việc vay tiền giữa các bên nhưng có nghe bà H kể là đang nợ tiền bà NLQ11 và nghe bà NLQ11 nói việc bà Phạm Thị Lệ T đã trả thay bà H 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng. Ông yêu cầu vắng mặt tại các phiên tòa sơ, phúc thẩm.

Bà Phạm Thị Lệ T trình bày: Bà là chị dâu và ở chung nhà với bà H. Được bà H nói và bà NLQ11 xác nhận việc bà H nợ bà NLQ11 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng nên bà đã cho bà H mượn 300.000.000 đồng để trả cho bà NLQ11 và bà T. Việc trả tiền diễn ra vào ngày 28/4/2013 tại địa chỉ 127/1 M, Phường F, Quận B. Bà T và bà NLQ11 có viết giấy biên nhận nhận tiền nhưng do sơ suất bà đã làm thất lạc. Những nội dung khác liên quan đến quan hệ giữa các bên bà không biết. Bà yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 114/2019/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Bùi Thị H phải trả cho bà Đinh Thị T các khoản tiền vay còn nợ gồm:

- Nợ gốc: 714.000.000 đồng (Bảy trăm mười bốn triệu đồng);

- Lãi trên nợ gốc trong hạn và lãi trên nợ gốc quá hạn: 367.635.103 (Ba trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn một trăm lẻ ba) đồng;

- Tổng cộng: 1.081.635.103 (Một tỷ không trăm tám mươi mốt triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn một trăm lẻ ba) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Tuyên bố giao dịch tín chấp lập ngày 25/7/2012 giữa bà Đinh Thị T và bà Bùi Thị H là vô hiệu.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đinh Thị T trả lại:

- Cho ông NLQ1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 253969, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00236 QSDĐ/551/QĐ – UB(HL) do Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Y cấp ngày 17/6/2003;

- Cho bà NLQ2 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 473402, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H 05146/P1 do Ủy ban nhân dân thị xã Y, tỉnh Y cấp ngày 03/11/2009;

Cho các ông bà NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7, NLQ8, NLQ9, NLQ10 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0642336, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 04082 QSDĐ/D3 do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Y cấp ngày 30/8/1995.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Bùi Thị H phải trả tiền lãi là 839.442.431 (Tám trăm ba mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm ba mươi mốt) đồng.

4. Các đương sự thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

5. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ quy định tại khoản 11 Điều 114 và Điều 126 của Bộ luật tố tụng dân sự đã được áp dụng tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 14/QĐ – BPKCTT ngày 27 tháng 3 năm 2019 và Quyết định bổ sung quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 1095/2019/QĐ – SCBS ngày 04 tháng 4 năm 2019, phong tỏa tài sản của bà Bùi Thị H là nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ 49/5 L, Phường P, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. (Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 9311/2000 ngày 28/8/2000 do Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi sang tên bà Bùi Thị H vào ngày 27/6/2013; thửa đất số 41, tờ bản đồ số 02, được Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh cấp đổi Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS01071 ngày 21/7/2017.)

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Bùi Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 44.449.063 (Bốn mươi bốn triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn không trăm sáu mươi ba) đồng.

- Bà Đinh Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 37.183.273 (Ba mươi bảy triệu một trăm tám mươi ba nghìn hai trăm bảy mươi ba) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 26.449.800 (Hai mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm) đồng theo biên lai thu số AA/2012/06010 ngày 02/12/2014 và số tiền 7.380.900 (Bảy triệu ba trăm tám mươi nghìn chín trăm) đồng theo biên lai thu số AA/2018/0007212 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M. Hoàn lại cho bà T số tiền chênh lệch là 3.352.573 (Ba triệu ba trăm năm mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi ba) đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 03/5/2019, bị đơn bà Bùi Thị H nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Ngày 09/5/2019, nguyên đơn bà Đinh Thị T nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà Đinh Thị T có người đại diện trình bày nội dung kháng cáo: đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng xem xét lại khoản tiền lãi mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn, nguyên đơn không đồng ý cách thức tính lãi mà bản án sơ thẩm xác định. Nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định pháp luật. Bản án sơ thẩm tuyên nguyên đơn phải chịu án phí là chưa phù hợp.

Bị đơn bà Bùi Thị H có người đại diện trình bày nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng xem xét lại theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phần tranh luận:

- Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tính tiền lãi tính từ ngày 25/7/2012 đến 25/4/2019 theo lãi suất 20%/năm và 30%/năm, trừ đi 59.100.000 (Năm mươi chín triệu một trăm nghìn) đồng tiền lãi đã nhận, ngoài ra nguyên đơn bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định pháp luật mà bản án sơ thẩm tuyên nguyên đơn phải chịu án phí là chưa phù hợp.

- Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì bị đơn thực tế chỉ nhận 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng tiền vay và sau khi đề nghị bà T, bà NLQ11 không tính lãi, cho bà H trả nợ gốc, chị dâu của bà H là bà Phạm Thị Lệ T đã trả cho mẹ con bà T số tiền này, có ghi biên nhận nhưng đã làm thất lạc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung:

Căn cứ Hợp đồng vay lập ngày 25/7/2012 thể hiện bà Bùi Thị H vay của bà Đinh Thị T số tiền 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng, thời hạn vay là 04 (Bốn) tháng, bắt đầu từ ngày 25/7/2012 đến 25/11/2012; ngày 16/10/2012, bà H trả 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng nợ vốn; ngày 28/4/2013, bà H vay thêm 114.000.000 (Một trăm mười bốn triệu) đồng. Phía bị đơn kháng cáo cho rằng

chỉ nhận có 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng trong số 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng, đã trả lại số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng và số tiền 114.000.000 (Một trăm mười bốn triệu đồng) là tiền lãi nên không đồng ý trả nợ cho nguyên đơn trên nhưng không có bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về yêu cầu sửa lại tiền lãi theo lãi suất 20% và 30% là không phù hợp với quy định của pháp luật, số tiền lãi mà bản án sơ thẩm tính lại là đúng quy định nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Riêng đối với yêu cầu sửa án phí, tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn yêu cầu miễn án phí và nguyên đơn thuộc trường hợp là người cao tuổi, được miễn án phí nên sửa án sơ thẩm, không buộc nguyên đơn chịu án phí.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo bị đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn về án phí, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] .Về thủ tục tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm: ông NLQ1, bà NLQ2, bà NLQ3, ông NLQ4, ông NLQ5, ông NLQ6, bà NLQ7, bà NLQ8, ông NLQ9, ông NLQ10, bà NLQ11, ông NLQ12 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ quyết định xét xử, giấy triệu tập tham gia phiên tòa phúc thẩm vào lúc 14 giờ 00 phút ngày 29/11/2019 nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

- Về nội dung :

Căn cứ Hợp đồng vay lập ngày 25/7/2012 và lời khai xác nhận của bị đơn về việc có ký hợp đồng vay trên với nguyên đơn, thể hiện ngày 25/7/2012 bị đơn bà Bùi Thị H vay của nguyên đơn bà Đinh Thị T số tiền 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng. Ngoài ra, nội dung hợp đồng vay tiền ngày 25/7/2012 cũng thể

hiện rõ bà H trả 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng nợ vốn vào ngày 16/10/2012; bà H vay thêm 114.000.000 (Một trăm mười bốn triệu) đồng vào ngày 28/4/2013.

Phía bị đơn kháng cáo không đồng ý trả nợ cho nguyên đơn vì cho rằng trong số tiền 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng, bị đơn thực tế chỉ nhận 300.000.000 đồng, số tiền còn lại bà NLQ2 nhận 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng, bà NLQ11 nhận 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng; số tiền 114.000.000 (Một trăm mười bốn triệu) đồng ghi nhận thêm thực ra là tiền lãi và khi không trả được lại, bị đơn bà H đề nghị bà T, bà NLQ11 không tính lãi, để cho bà H chỉ trả nợ gốc, chị dâu của bà H là Phạm Thị Lệ T đã trả cho mẹ con bà T số tiền này, có ghi biên nhận nhưng đã làm thất lạc Tuy nhiên, lời khai trên của bị đơn không được phía bà T, bà NLQ2, bà NLQ11 thừa nhận, bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, kể cả việc cho rằng có ghi biên nhận số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng đã trả nhưng lại làm thất lạc, nên lời khai trên của bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

Phía nguyên đơn kháng cáo về phần tiền lãi, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi theo quy định của Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là 20%/năm đối với lãi suất trong hạn và 30%/năm đối với lãi suất quá hạn.

Xét thấy,

+ Hợp đồng vay ngày 25/7/2012 với số tiền 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng là hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng, được xác lập trước ngày 01/01/2017, đang được thực hiện mà lãi suất (các bên thỏa thuận là 3,5%/tháng) không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên căn cứ đoạn 2 điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14-6-2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết. Cụ thể theo khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP: Lãi trên

nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác lập hợp đồng tương ứng với thời gian vay chưa trả lãi, lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả.

+ Đối với khoản vay 114.000.000 (Một trăm mười bốn triệu) đồng vào ngày 28/4/2013, do chỉ ghi nhận nợ, không ghi nhận lãi suất cũng như thời hạn vay, phía nguyên đơn cho rằng vay có lãi, phía bị đơn không thừa nhận đây là tiền vay nên có cơ sở xác định là vay không có lãi và không thời hạn, thời điểm yêu cầu trả nợ là thời điểm khởi kiện và tòa án thụ lý vụ án. Như vậy đây là hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng, được xác lập trước ngày 01/01/2017, đang được thực hiện mà lãi, lãi suất phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên căn cứ đoạn 3 điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP, áp dụng quy định của Bộ luật dân sự có hiệu lực ở từng giai đoạn. Căn cứ khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP, hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc.

Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng pháp luật để tính tiền lãi nên yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà T về việc tính lại tiền lãi là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Nguyên đơn bà T bổ sung Đơn đề nghị miễn án phí, xét thấy nguyên đơn bà Đinh Thị T sinh năm 1941, tại thời điểm xét xử sơ thẩm, nguyên đơn 77 tuổi, là người cao tuổi, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, bà T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí. Vụ án được thụ lý năm 2014, sau khi Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 có hiệu lực, Tòa án sơ thẩm không hướng dẫn cho

bà T bổ sung đơn đề nghị miễn tạm ứng án phí, án phí nên bà T không biết để nộp đơn, vì vậy, chấp nhận Đơn đề nghị miễn án phí của bà T nộp tại cấp phúc thẩm để sửa án sơ thẩm về án phí theo yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà T theo hướng bà T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà H cũng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có căn cứ. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nêu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn về án phí, bác các yêu cầu kháng cáo còn lại, sửa án sơ thẩm về phần án phí, các nội dung khác giữ y. Đề nghị trên của Viện kiểm sát là đúng pháp luật, có cơ sở chấp nhận.

[2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn Bùi Thị H không được chấp nhận, căn cứ Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà T được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, đồng thời bà T cũng thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 474; Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm c khoản 1 Điều 2, khoản 2 Điều 4, khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12, Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc

hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị H.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Đinh Thị T về án phí.

Tuyên xử

3. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 114/2019/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Bùi Thị H phải trả cho bà Đinh Thị T các khoản tiền vay còn nợ gồm:

- Nợ gốc: 714.000.000 đồng (Bảy trăm mười bốn triệu đồng);

- Lãi trên nợ gốc trong hạn và lãi trên nợ gốc quá hạn: 367.635.103 (Ba trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn một trăm lẻ ba) đồng;

- Tổng cộng: 1.081.635.103 (Một tỷ không trăm tám mươi mốt triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn một trăm lẻ ba) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3.2. Tuyên bố giao dịch tín chấp lập ngày 25/7/2012 giữa bà Đinh Thị T và bà Bùi Thị H là vô hiệu.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đinh Thị T trả lại:

- Cho ông NLQ1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 253969, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00236 QSDĐ/551/QĐ – UB(HL) do Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Y cấp ngày 17/6/2003;

- Cho bà NLQ2 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 473402, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H 05146/P1 do Ủy ban nhân dân thị xã Y, tỉnh Y cấp ngày 03/11/2009;

- Cho các ông bà NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7, NLQ8, NLQ9, NLQ10 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0642336, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 04082 QSDĐ/D3 do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Y cấp ngày 30/8/1995.

3.3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Bùi Thị H phải trả tiền lãi là 839.442.431 (Tám trăm ba mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm ba mươi mốt) đồng.

3.4. Các đương sự thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3.5. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ quy định tại khoản 11 Điều 114 và Điều 126 của Bộ luật tố tụng dân sự đã được áp dụng tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 14/QĐ – BPKCTT ngày 27 tháng 3 năm 2019 và Quyết định bổ sung quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 1095/2019/QĐ – SCBS ngày 04 tháng 4 năm 2019, phong tỏa tài sản của bà Bùi Thị H là nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ 49/5 L, Phường P, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. (Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 9311/2000 ngày 28/8/2000 do Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi sang tên bà Bùi Thị H vào ngày 27/6/2013; thửa đất số 41, tờ bản đồ số 02, được Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS01071 ngày 21/7/2017.)

3.6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Bùi Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 44.449.063 (Bốn mươi bốn triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn không trăm sáu mươi ba) đồng.

- Bà Đinh Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Trả cho bà Đinh Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 26.449.800 (Hai mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm) đồng theo biên lai thu số AA/2012/06010 ngày 02/12/2014 và số tiền 7.380.900 (Bảy triệu ba trăm tám mươi nghìn chín trăm)

đồng theo biên lai thu số AA/2018/0007212 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn Bà Bùi Thị H phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo bà H đã nộp theo biên lai thu số 007548 ngày 22/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi cấn trừ, bà Thủy đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Nguyên đơn bà Đinh Thị T được không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả cho bà Đinh Thị T tiền tạm ứng án phí kháng cáo bà T đã nộp theo biên lai thu số 007247 ngày 22/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Trường hợp bản án, quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Huỳnh Tú **Phan Thị Hằng** **Phan Thị Tú Oanh**